

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

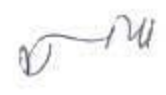
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012



|                                                    | Mã số | TM    | Quý III                           |                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                    |       |       | Năm nay                           | Năm trước                         | Năm nay                           | Năm trước                         |
|                                                    |       |       | Từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012 | Từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011 | Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
| 1                                                  | 2     | 3     | 4                                 | 5                                 | 6                                 | 7                                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     |       | 1,771,081,248,423                 | 1,919,092,263,855                 | 5,486,660,523,292                 | 5,530,948,071,199                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |       | 4,662,553,498                     |                                   | 6,008,911,797                     | 3,167,737,764                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VL13  | 1,766,418,694,925                 | 1,919,092,263,855                 | 5,480,651,611,495                 | 5,527,780,333,435                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL14  | 1,740,375,684,115                 | 1,894,084,597,298                 | 5,397,249,236,727                 | 5,423,608,797,475                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 26,043,010,810                    | 25,007,666,557                    | 83,402,374,768                    | 104,171,535,960                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL15  | 7,450,872,217                     | 38,997,402,882                    | 59,194,298,198                    | 53,851,058,447                    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL16  | 10,870,257,052                    | 12,786,588,464                    | 44,269,836,896                    | 63,934,334,637                    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |       | 8,673,802,913                     | 6,764,026,356                     | 36,893,118,242                    | 44,379,082,604                    |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính      |       |       | -                                 |                                   | 1,406,540,227                     | 8,534,047,951                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VL17  | 7,756,509,802                     | 8,053,423,718                     | 20,100,337,107                    | 22,814,130,511                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VL18  | 5,995,071,144                     | 4,976,589,414                     | 23,222,621,211                    | 19,973,030,943                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 8,872,045,029                     | 38,188,467,843                    | 55,003,877,752                    | 51,301,098,316                    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL19  | 4,009,706,259                     | 1,522,114,967                     | 11,147,424,354                    | 3,326,046,403                     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL20  | 451,905,954                       | 4,061,225                         | 703,038,247                       | 25,852,908                        |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 3,557,800,305                     | 1,518,053,742                     | 10,444,386,107                    | 3,300,193,495                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 12,429,845,334                    | 39,706,521,585                    | 65,448,263,859                    | 54,601,291,811                    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VL21  | 354,237,427                       | 1,709,560,000                     | 5,480,440,450                     | 4,736,300,897                     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |       |                                   |                                   |                                   |                                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 12,075,607,907                    | 37,996,961,585                    | 59,967,823,409                    | 49,864,990,914                    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.18 | 409                               | 1,545                             | 2,032                             | 2,028                             |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Đỗ Đoàn Thành Công  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Bình Trọng  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2012